KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PDB)

CTCP Tập đoàn đầu tư Din Capital

Ngày 29/12/2023	8,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-8.3%	**-7.4%**	**-**

DT thuần *2023*
235 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼46.0| -16.4%

LN thuần *2023*
3.84 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.05| 114%

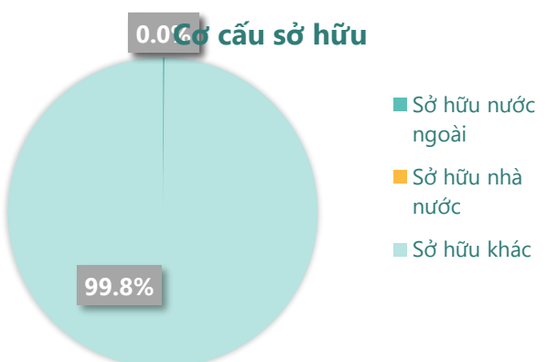
LN sau thuế *2023*
2.49 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 2.08| 502%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
2.6%
YoY: +/-▲ 1.2%

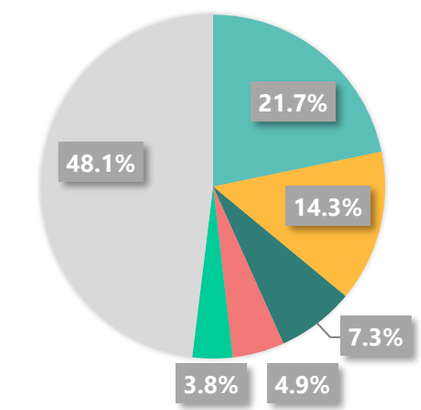
ROE *2023*
1.9%
YoY: +/-▲ 1.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,800 - 11,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	78
Số lượng CPLH (CP)	8,909,981
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,970
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	0.38
EPS	282
P/E	31.2

Cơ cấu sở hữu

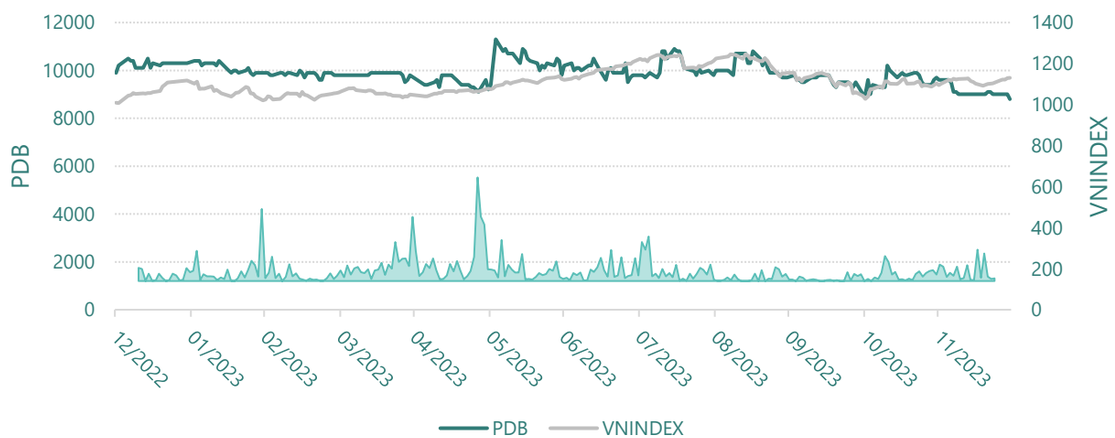


Cơ cấu cổ đông



- CTCP Kỹ thuật Xây dựng Dinco
- Lê Trường Kỹ (Chủ tịch HĐQT)
- Huỳnh Phước Huyền Vy (Thành viên HĐQT)
- Peter Eric Dennis
- Nguyễn Thị Minh Phượng
- Khác

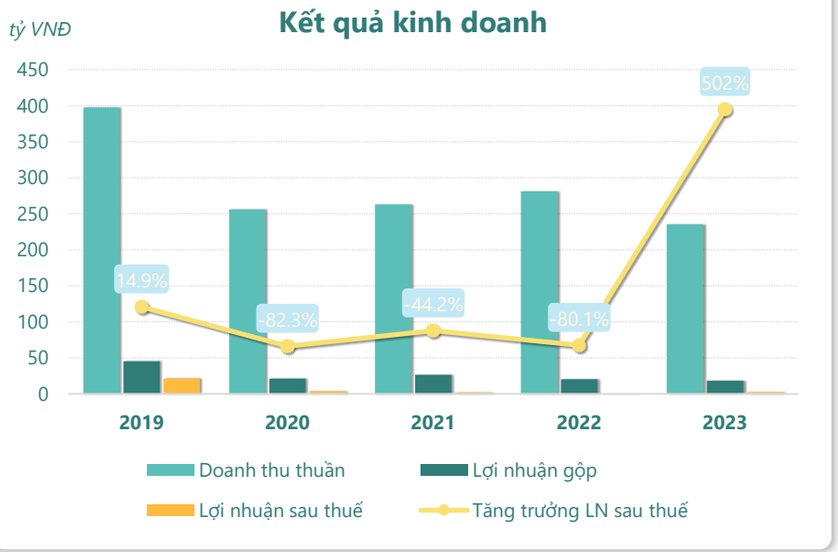
Lịch sử giá



Năm **2023**, **PDB** ghi nhận doanh thu thuần **235.1** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **2.49** tỷ đồng, lần lượt **giảm 16.4%** và **tăng 502%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

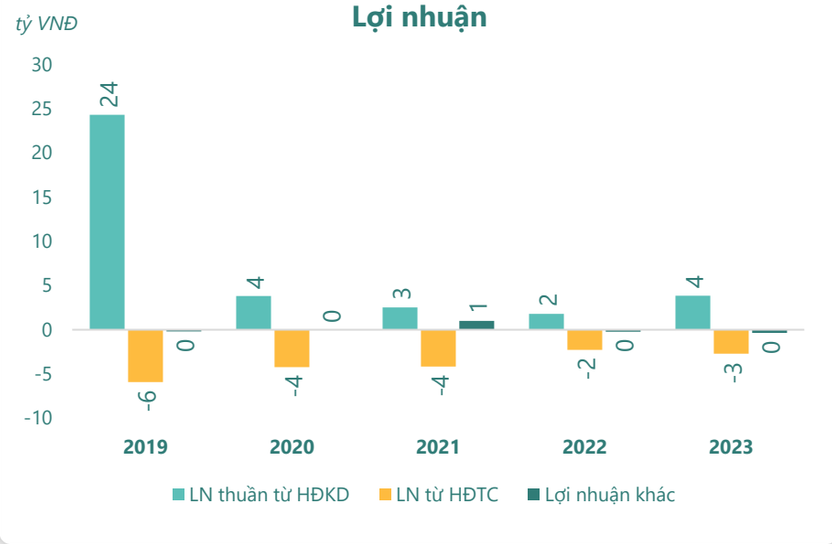
KẾT QUẢ KINH DOANH

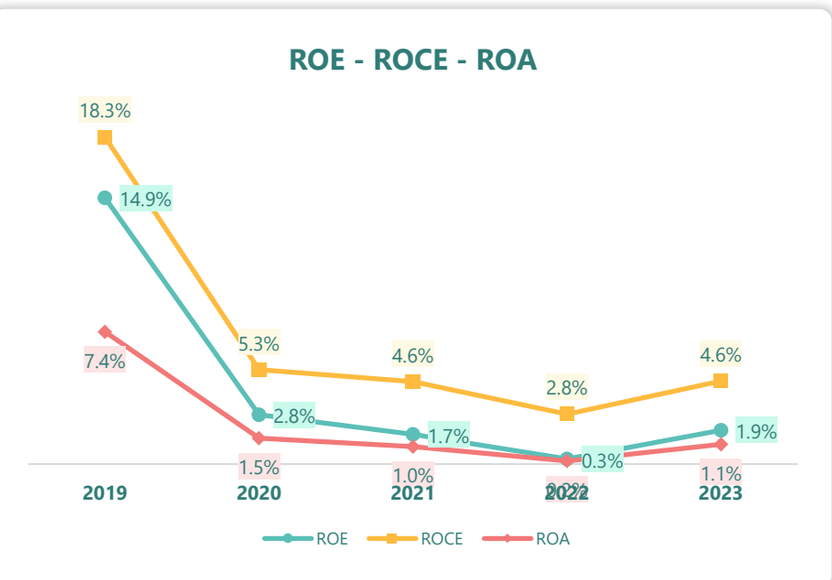


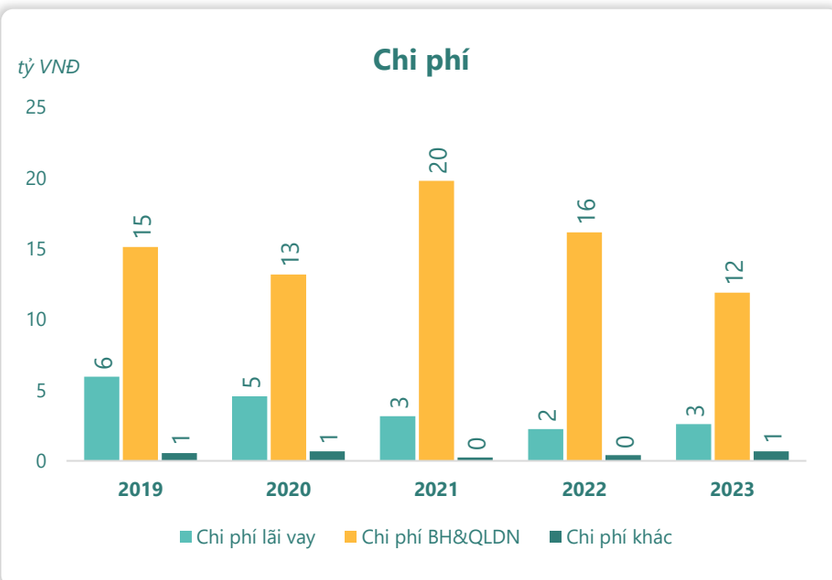
Năm **2023**, **PDB** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **3.84** tỷ đồng, **tăng lên 2.05** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.26 tỷ đồng) là 3.42 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **2.59** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **11.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.67** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

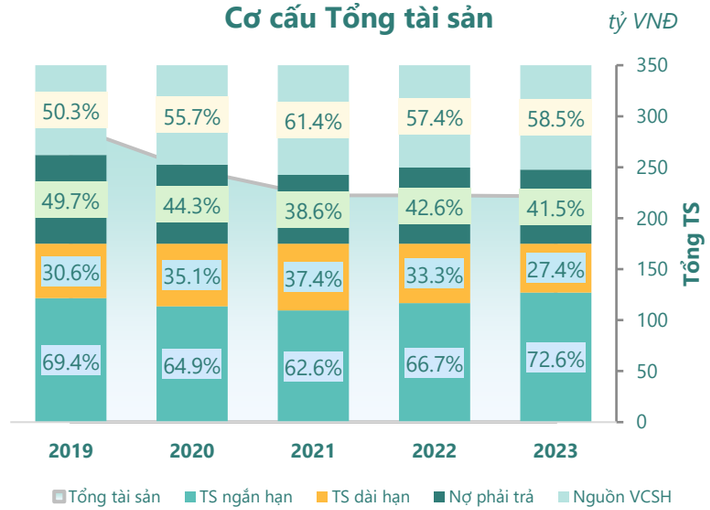
ROE của PDB năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.90%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

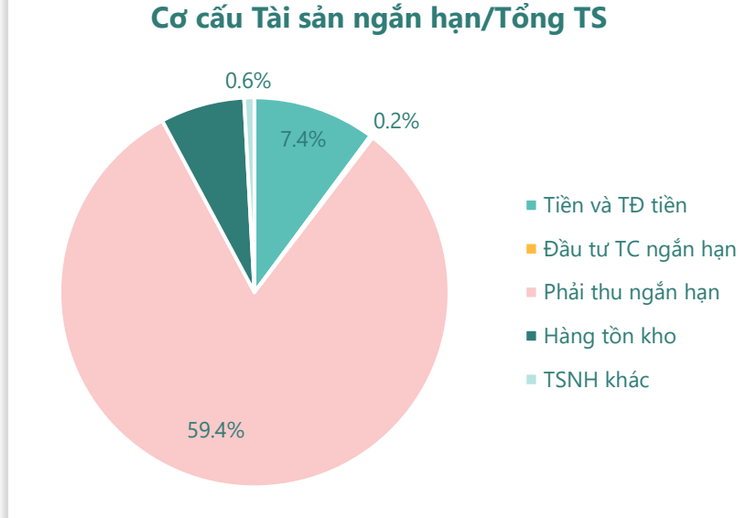


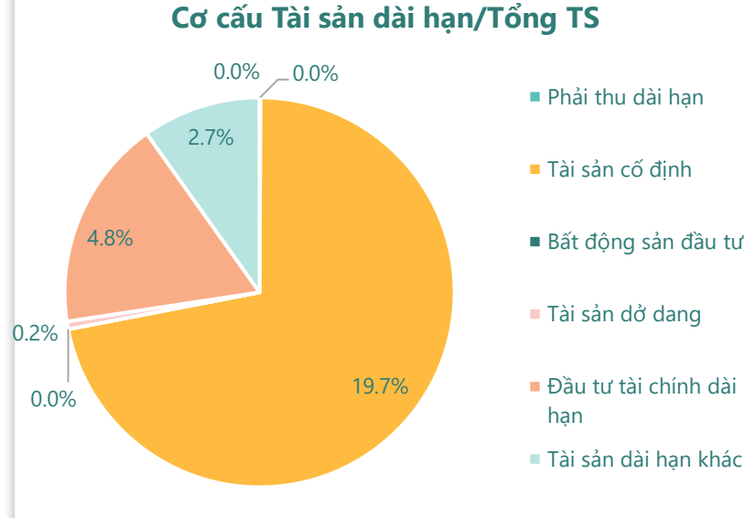




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **PDB** năm 2023 đạt **221.5** tỷ đồng, giảm **0.41%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 72.6%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 58.5%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

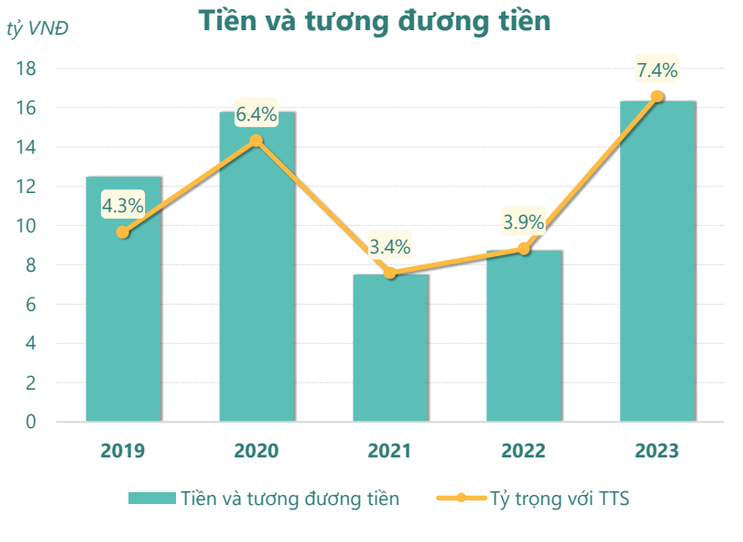
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của PDB đạt **160.8** tỷ đồng, tăng trưởng **8.33%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **72.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **59.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 7.37% trên tổng tài sản.

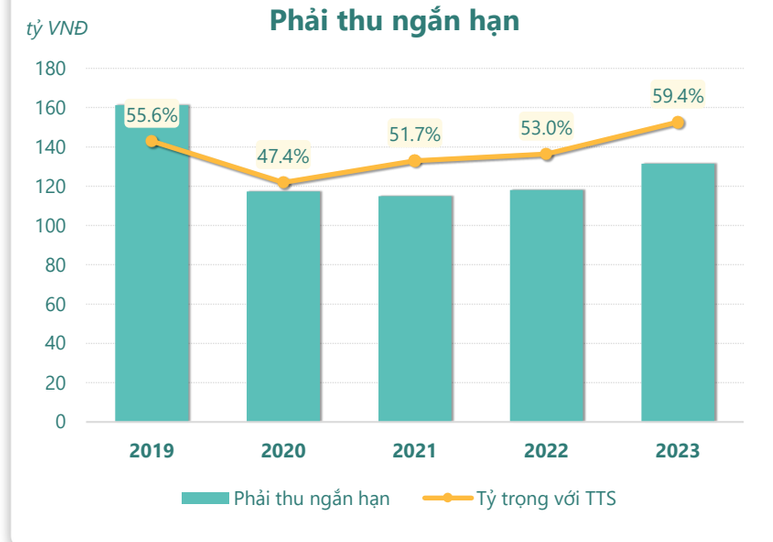
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

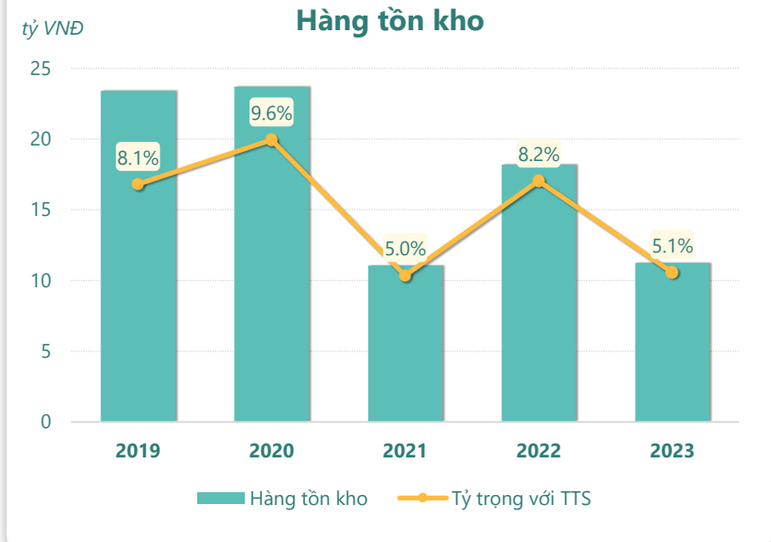
Tài sản dài hạn đạt **60.71** tỷ đồng giảm **18.0%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **27.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **19.7%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 4.81%.

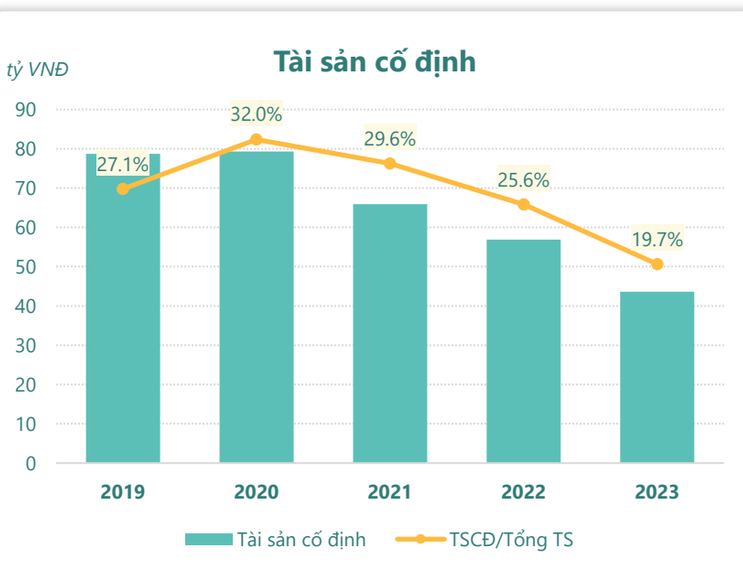
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

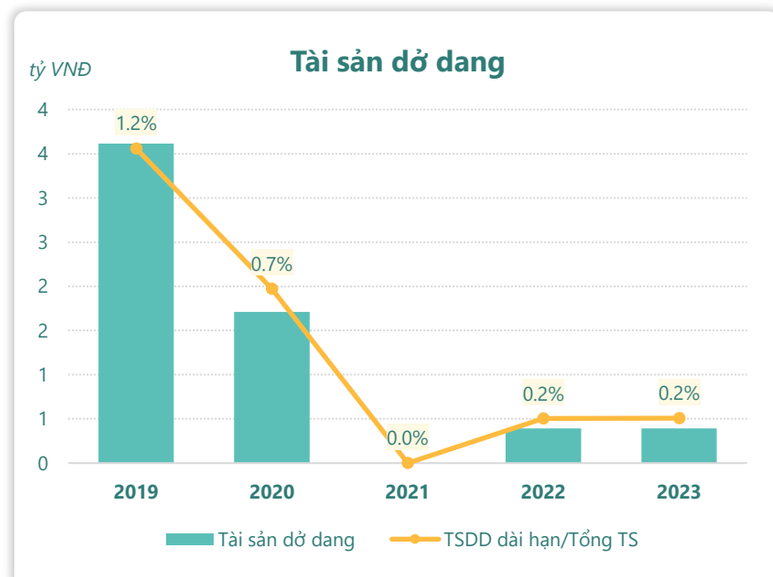
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

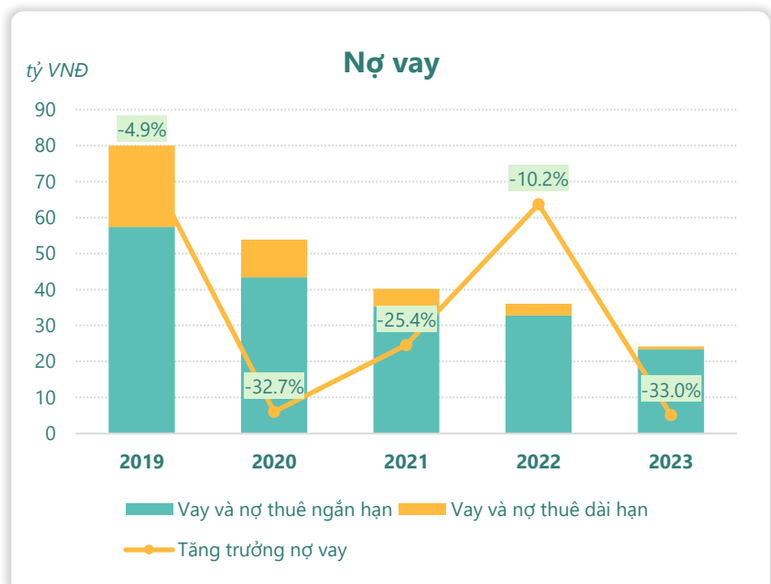






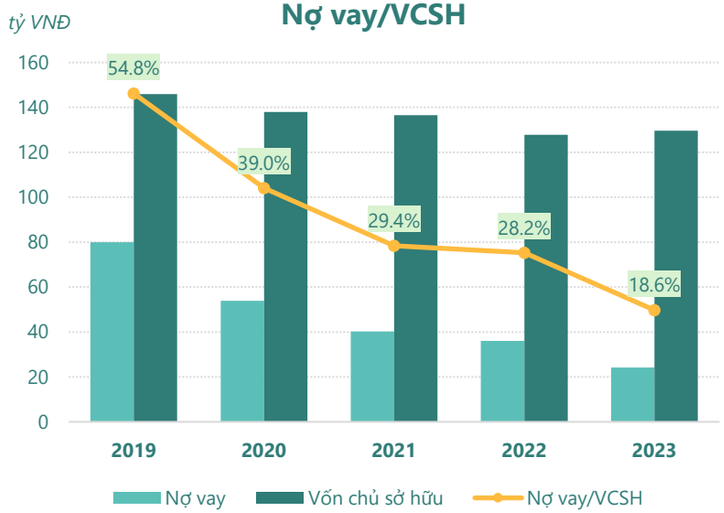




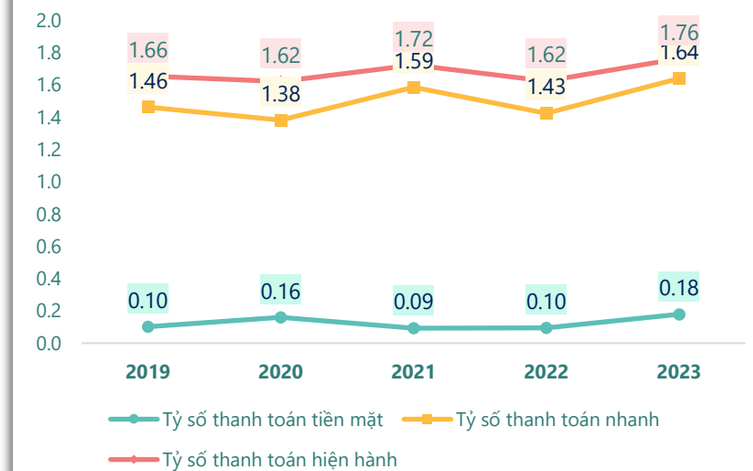


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

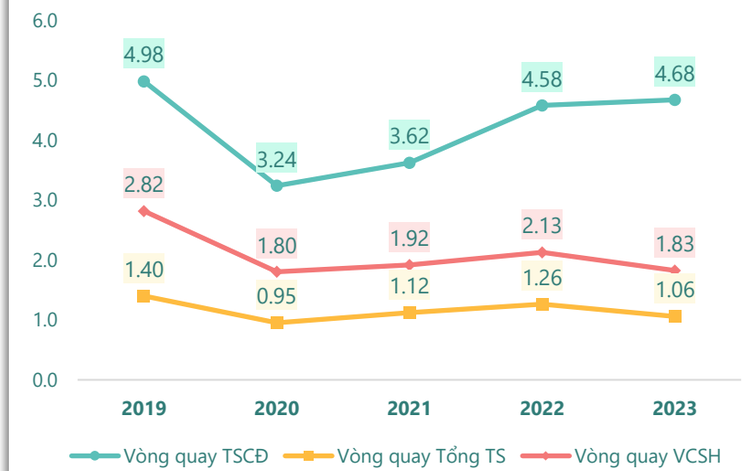
Nợ vay/VCSH



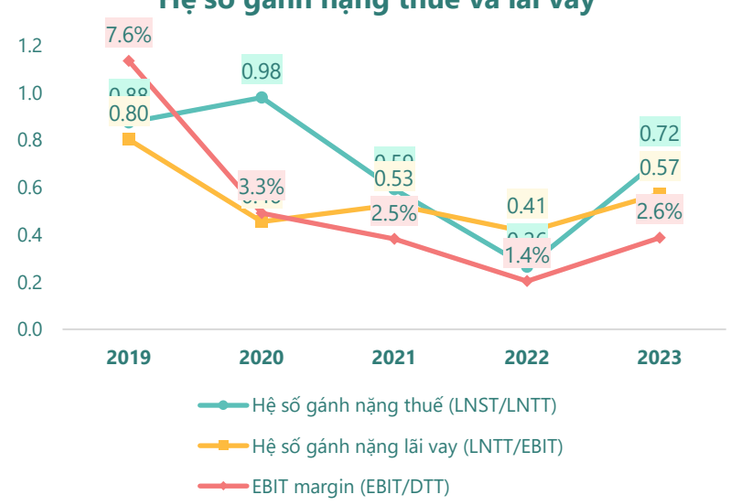
Chỉ số thanh khoản



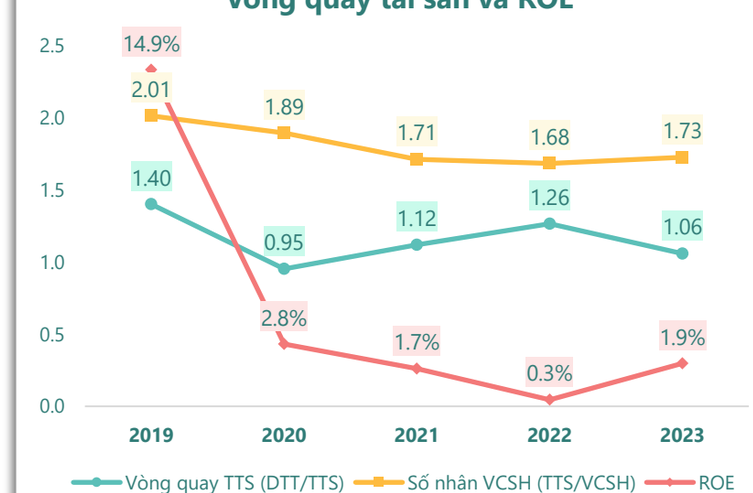
Vòng quay tài sản



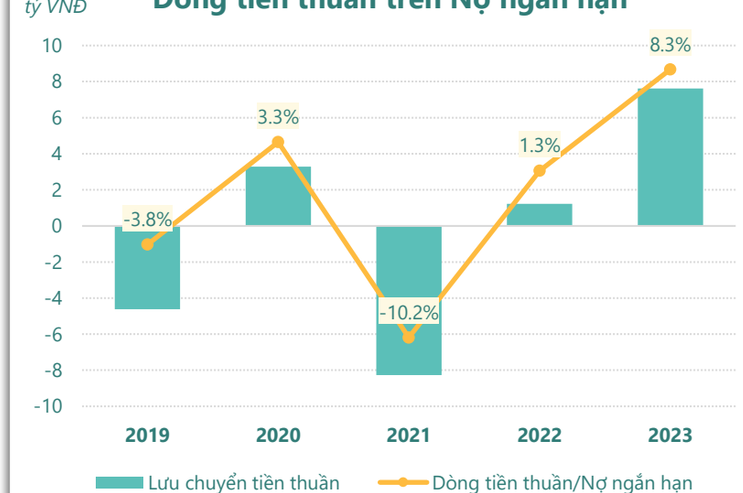
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**256**	**263**	**281**	**235**
Giá vốn hàng bán	235	237	261	217
Lợi nhuận gộp	**21.2**	**26.5**	**20.2**	**18.4**
Doanh thu HĐTC	0.31	0.31	0.25	0.04
Chi phí TC	4.56	4.48	2.53	2.76
Chi phí lãi vay	**4.56**	**3.17**	**2.25**	**2.59**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	1.64	2.32	2.02
Chi phí QLDN	13.2	18.1	13.8	9.86
LN thuần từ HĐKD	**3.81**	**2.53**	**1.79**	**3.84**
Lợi nhuận khác	0.00	1.00	-0.23	-0.36
LN trước thuế	**3.82**	**3.52**	**1.57**	**3.48**
Lợi nhuận sau thuế	**3.74**	**2.09**	**0.41**	**2.49**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.92**	**2.30**	**0.38**	**2.45**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	47.4	8.03	16.6	19.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.83	-9.26	-2.33	0.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-35.3	-7.04	-13.0	-12.0
Tiền đầu kỳ	12.5	15.8	7.50	8.71
Lưu chuyển tiền thuần	**3.29**	**-8.27**	**1.22**	**7.61**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.8	7.50	8.71	16.3

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**248**	**222**	**222**	**222**
Tài sản ngắn hạn	**161**	**139**	**148**	**161**
Tiền và tương đương tiền	15.8	7.50	8.71	16.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.61	3.21	0.30	0.37
Phải thu ngắn hạn	117	115	118	132
Hàng tồn kho	23.7	11.1	18.2	11.2
Tài sản ngắn hạn khác	2.24	2.58	3.29	1.36
Tài sản dài hạn	**86.9**	**83.0**	**74.0**	**60.7**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0.05
Tài sản cố định	79.3	65.9	56.9	43.6
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	1.71	0	0.39	0.39
Đầu tư tài chính dài hạn	0.16	11.2	10.9	10.7
Tài sản dài hạn khác	5.73	5.98	5.80	5.97
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**110**	**85.8**	**94.7**	**92.0**
Nợ ngắn hạn	**99.1**	**80.8**	**91.4**	**91.2**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.4	35.2	32.8	23.4
Phải trả người bán ngắn hạn	51.5	41.8	55.4	63.2
Nợ dài hạn	**10.5**	**4.97**	**3.28**	**0.79**
Vay và nợ thuê dài hạn	10.5	4.97	3.28	0.79
Nguồn vốn chủ sở hữu	**138**	**137**	**128**	**130**
Vốn chủ sở hữu	**138**	**137**	**128**	**130**
Vốn điều lệ	89.1	89.1	89.1	89.1
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**